

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 72/2022/HNGĐ - ST

Ngày 08/8/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bé Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Tâm và ông Hoàng Văn Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Noọng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh - tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2022/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đàm Văn T, sinh năm: 1987.

Trú tại: xóm L, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

(Có mặt)

Bị đơn: Chị Thang Thị Nh, sinh năm: 1993.

Hộ khẩu thường trú: xóm L, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: xóm M, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 3 năm 2022 nộp tại Tòa án ngày 18 tháng 3 năm 2022, bản tự khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn anh Đàm Văn T trình bày: Anh và chị Thang Thị Nh kết hôn vào ngày 02/02/2013 trên cơ sở tự nguyện, tự tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Lưu Ngọc (nay là xã

Quang Vinh), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hai anh chị kết hôn đến nay đã được 09 năm và đã có với nhau 02 con chung, con lớn tên Đàm Hoàng V, sinh ngày 27/4/2013, con nhỏ tên Đàm Diệu L, sinh ngày 15/12/2020. Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ kiếm chuyện gây gỗ, phá phách rồi đem con bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm M, xã Quang Vinh. Anh có gọi điện, nhắn tin bảo chị Nh quay về nhưng chị không nghe. Quá trình mâu thuẫn đã được xóm hòa giải nhưng chị Nh không đồng ý. Hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 đến nay. Nay, anh cảm thấy lối sống và suy nghĩ của hai vợ chồng không phù hợp nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh và chị Nh được ly hôn; Về con chung: hiện nay, cả hai con đều ở với mẹ, anh yêu cầu được nuôi hai con chung và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Tuy nhiên, tại các phiên hòa giải anh T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đàm Hoàng V, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi cháu V đối với chị Nh và giao con chung Đàm Diệu L cho chị Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì cháu còn nhỏ, chưa được 36 tháng tuổi; anh T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Đàm Diệu L hàng tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng); Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 4 năm 2022, các biên bản hòa giải, bị đơn chị Thang Thị Nh trình bày: Chị xác nhận thời gian kết hôn, con chung và tài sản chung, nợ chung đúng như anh T đã trình bày. Trong quá trình sống chung, hai vợ chồng có tình cảm và sống hạnh phúc. Đến năm 2014 anh T đi buôn lộn vào Trung Quốc, anh cũng không đưa tiền cho chị để nuôi các con chung, chị có nhắc nhở thì anh T đánh đập chị và đuổi chị ra khỏi nhà nhiều lần. Năm 2020 khi chị mang thai đứa con thứ hai được 02 tháng, anh T biết và bắt chị đi phá thai nhưng chị không đồng ý, hàng ngày anh chửi bới và không quan tâm đến chị. Ngày 10 tháng 4 năm 2020 anh T đánh chị, đến ngày 17 tháng 4 năm 2020 anh T tiếp tục đánh chị và đuổi chị ra khỏi nhà. Ngày 24 tháng 4 năm 2020 anh T tiếp tục yêu cầu chị đi phá thai nhưng chị không đồng ý thì anh T lại chửi đánh chị, sáng ngày hôm sau anh T dọn đồ đạc của chị ra khỏi nhà không cho chị ở nhà nữa. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 25 tháng 4 năm 2020. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị nhất trí vì không thể sống chung với anh T được nữa; Về con chung, chị yêu cầu được nuôi con nhỏ Đàm Diệu L. Đối với con lớn Đàm Hoàng V thì theo nguyện vọng của con, nếu cháu có nguyện vọng theo chị, chị sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/1 tháng/02 con đến tuổi trưởng thành. Tuy nhiên, tại các phiên hòa giải chị không nhất trí giao các con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi các con chung hàng tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/1 tháng/02 con.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 4 năm 2022 đối với cháu Đàm Hoàng V, nguyện vọng của cháu là được sống cùng mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 6 năm 2022 đối với ông Đàm Văn C, là bố đẻ của anh T, nội dung thể hiện: Nh và T được hai gia đình tổ chức cưới hỏi cho theo phong tục tập quán địa phương và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Vinh. Sau khi cưới, hai vợ chồng cùng sinh sống với ông tại xóm L, xã Quang Vinh. Quá trình hai con sống chung có phát sinh nhiều mâu thuẫn, khi ông trồng ngô cao đến đầu gối thì Nh tự đi nhổ mà không biết lý do vì sao lại làm vậy, Nh cũng đập phá đồ đạc trong gia đình. Hiện nay, Nh đã cùng hai con bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, giờ nhà chỉ còn ông và T ở, vợ ông tách ra ở cùng em trai của T. Gia đình ông thuộc hộ nghèo, có ngôi nhà sàn và đám rẫy khoảng hơn 3000m². Căn nhà hiện đang ở, ông chia cho T, còn đám rẫy ông có ý định chia cho T và em út mỗi người một nửa nhưng chưa làm thủ tục giấy tờ. Ông được biết là hiện nay T và Nh đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa, việc của hai con do hai con quyết định. Trong trường hợp T và Nh ly hôn, ông cũng mong muốn được đón hai cháu về nuôi, ông có trách nhiệm giúp T nuôi dạy các cháu và đưa đón đi học. T ngoài làm ruộng thì không có thu nhập thêm, lao động đủ ăn, có ngô thóc bán đủ chi tiêu sinh hoạt hàng ngày.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 6 năm 2022 đối với bà Hoàng Thị L, là mẹ đẻ của chị Nh, nội dung thể hiện: Chị Nh và anh T kết hôn vào năm 2013, trong quá trình hai vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn bà không nắm được. Đến khi Nh mang thai đứa thứ hai thì T không cho Nh về nhà bố mẹ đẻ. Khi Nh về nhà bố mẹ đẻ ở, T không đến thăm nom, hỏi han, chỉ đến đón cháu V nhưng cháu V từ khi biết bố mẹ lên Tòa ly hôn, cháu không về ở với bố chỉ ở với mẹ. Gia đình bà thuộc hộ nghèo, cũng không có nhiều đất đai, nên không có để chia cho Nh. Nh bỏ về nhà bố mẹ đẻ, vì thương con nên cho con về ở cùng, không có điều kiện hỗ trợ gì, chỉ giúp trông con cho Nh. Thời gian Nh về với bố mẹ đẻ sinh sống, do cháu Diệu L còn nhỏ nên chỉ dành thời gian trông con, không có nguồn thu nhập gì thêm, thỉnh thoảng đi làm thuê một vài ngày, Nh cũng không có tài sản riêng gì ở xóm M. Nay T và Nh ra Tòa làm thủ tục ly hôn, bà cũng không có ý kiến gì, do hai con quyết định. Đối với các con của Nh và T, vì điều kiện hoàn cảnh gia đình nên cũng có khuyên bảo cháu V sang ở với bố đẻ bố chăm sóc, giáo dục cháu nhưng cháu V không đồng ý, lý do vì sao thì bà không biết, cháu chỉ muốn được ở cùng mẹ và em.

Biên bản xác minh ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại xóm L, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, nội dung thể hiện: Gia đình T thuộc hộ cận nghèo, khi Nh và T còn sống chung có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Sau khi Nh mang thai con thứ hai được 02 - 03 tháng thì Nh về nhà bố mẹ đẻ ở M sống. Ngôi nhà hiện nay T đang ở được ông C (bố đẻ T) chia cho T. Tài sản của T không có gì nhiều, ông cũng không thấy V con lớn của Nh bị T mắng, đánh, có thể do mẹ cháu dạy cho vì trước thời gian T và Nh làm thủ tục ly hôn tại Tòa, T vẫn đưa đón cháu V đi học, cuối tuần Nh đón sang ngoại chơi; nhưng từ khi có giấy triệu tập của Tòa giải quyết việc ly hôn của T và Nh thì Nh đưa đón cháu V đi học, V cũng sang ngoại ở với mẹ. Ở trong xóm, T là người vui vẻ, hòa đồng, biết chăm lo con cái và không mắc tệ nạn xã hội.

Biên bản xác minh ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại xóm M, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, nội dung thể hiện: Bố mẹ của Thang Thị Nh có 03 người con, cả hộ gia đình có bố mẹ Nh và em trai Nh, em gái đã đi lấy chồng. Tuy nhiên thấy Nh và con nhỏ về đây sinh sống đã được 02 - 03 năm, chồng Nh ít qua lại, chỉ ghé qua khi đón con lớn về đi học. Thời gian Nh mang thai con thứ hai thì thấy đi làm công nhân, lúc sinh thì mới về nhà; do con nhỏ, không có thời gian đi làm thuê nên cũng không có thu nhập, hiện nay cũng chỉ thấy Nh ở nhà phụ giúp gia đình việc nhà. Gia đình bà L (mẹ đẻ Nh) thuộc hộ nghèo, ruộng rẫy đất đai có ít, chỉ đủ phục vụ gia đình. Nh không được chia tài sản và Nh cũng không có tài sản riêng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm và vẫn giữ nguyên yêu cầu theo nội dung các phiên hòa giải.

Bị đơn xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm và giữ nguyên ý kiến theo nội dung các phiên hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật, không có gì sai phạm. Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Đàm Văn T và chị Thang Thị Nh;

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung Đàm Hoàng V, sinh ngày 27/4/2013 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với chị Nh. Giao con chung Đàm Diệu L, sinh ngày 15/12/2020 cho chị Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Đàm Diệu L 1.000.000 đồng/ tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đề nghị xem xét;

- Về án phí: Buộc anh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm; ngoài ra, anh Tiến phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T và chị Nh có hộ khẩu thường trú đều ở huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Anh T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng giải quyết ly hôn, nuôi con chung của anh chị, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp nuôi con và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Nh là quan hệ hợp pháp, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 02/02/2013 tại UBND xã Lưu Ngọc (nay là xã Quang Vinh), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Xét thấy, về mặt tình cảm vợ chồng, thực tế đã có cuộc sống chung gần 08 năm và đã có với nhau 02 con chung.

Nguyên nhân, lý do xin ly hôn theo anh T trình bày là do: vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, lối sống và suy nghĩ của hai vợ chồng không phù hợp, vợ kiêu chuyện gây gỗ, phá phách rồi đem con bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm M, xã Quang Vinh. Anh có gọi điện, nhắn tin bảo chị Nh quay về nhưng chị không nghe. Hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 đến nay. Quá trình mâu thuẫn đã được xóm hòa giải nhưng chị Nh không đồng ý. Ngoài ra, anh T khẳng định không có việc anh đánh đập vợ con và bắt vợ phá thai.

Tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị Nh xác nhận vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T đánh đập chị và đuổi chị ra khỏi nhà nhiều lần. Năm 2020 khi chị mang thai đứa con thứ hai, nhiều lần anh T bắt chị đi phá thai nhưng chị không đồng ý, hàng ngày anh chửi bới và không quan tâm đến chị. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 25 tháng 4 năm 2020. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị nhất trí vì không thể sống chung với anh T được nữa.

Hội đồng xét xử xét thấy: nguyên nhân dẫn đến việc anh T xin ly hôn là do hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, lối sống và suy nghĩ của hai vợ chồng không phù hợp. Mặc dù mâu thuẫn của hai vợ chồng đã được xóm hòa giải nhưng không thể hàn gắn được. Nay cả anh T và chị Nh đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hòa giải, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hòa hợp với nhau được nữa; anh T và chị Nh cùng nhất trí ly hôn. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh T và chị Nh. Căn cứ vào quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc anh T làm đơn xin ly hôn với chị Nh là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, cần công nhận sự thỏa thuận của anh T và chị Nh về mặt tình cảm.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình sống chung, anh T và chị Nh có 02 (hai) con chung tên Đàm Hoàng V, sinh ngày 27/4/2013 và Đàm

Diệu L, sinh ngày 15/12/2020. Hiện nay các con chung đều ở với chị Nh tại xóm M, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Tại đơn khởi kiện anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung Đàm Hoàng V và Đàm Diệu L. Tuy nhiên, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, anh T thay đổi và yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đàm Hoàng V, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi cháu V đối với chị Nh. Giao con chung Đàm Diệu L cho chị Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì cháu còn nhỏ, chưa được 36 tháng tuổi. Anh T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Đàm Diệu L 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Tại phiên hòa giải lần đầu, chị Nh có ý kiến được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Đàm Diệu L; đối với cháu V, nếu cháu có nguyện vọng theo chị, chị sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đồng/1 tháng/02 con đến tuổi trưởng thành. Tuy nhiên, tại các phiên hòa giải sau và tại phiên tòa hôm nay, chị Nh không nhất trí giao các con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi các con chung hàng tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/ 01 tháng/02 con.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ như lời khai của đương sự, kết quả xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy, anh T hiện nay đang sống chung với bố đẻ tại xóm L, mặc dù gia đình làm nông, thuộc hộ cận nghèo. Tuy nhiên, anh T còn có ngôi nhà sàn và đám rẫy khoảng hơn 3000m² được bố mẹ chia cho nhưng chưa làm thủ tục giấy tờ. Anh T có làm thêm và cũng có thu nhập mặc dù không ổn định. Mặt khác, bố đẻ của anh T cũng mong muốn được đón con chung của anh T chị Nh về nuôi và sẽ có trách nhiệm giúp T nuôi dạy các cháu và đưa đón đi học; đối với chị Nh, hiện nay đang sống chung với mẹ đẻ và em trai tại xóm M. Do cháu L còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi, chị Nh không có thời gian đi làm thuê nên cũng không có thu nhập, hiện nay cũng chỉ ở nhà phụ giúp gia đình việc nhà. Gia đình bà L (mẹ đẻ Nh) thuộc hộ nghèo, ruộng rẫy đất đai có ít, chỉ đủ phục vụ gia đình. Nh không được chia tài sản và Nh cũng không có tài sản riêng. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các con chung cần giao con chung Đàm Hoàng V cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, Quyết định khác của Tòa án thay thế); giao con chung Đàm Diệu L cho chị Nh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, Quyết định khác của Tòa án thay thế) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa,

anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Đàm Diệu L hàng tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung Đàm Hoàng V đối với chị Nh; chị Nh yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi các con chung hàng tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/ 01 tháng/02 con. Do đó, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Đàm Diệu L sau khi ly hôn.

[5] Về mức cấp dưỡng: Tại phiên tòa, chị Nh yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung Đàm Diệu L mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu L trưởng thành (Đủ 18 tuổi); anh T đồng ý mức cấp dưỡng cho cháu L 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/ tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh T và chị Nh không tự thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng nuôi con chung Đàm Diệu L 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/ tháng mà anh T đưa ra là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế hiện nay của chị Nh. Do cháu L còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi, chị Nh chưa có điều kiện về chỗ ở, còn sống phụ thuộc vào mẹ chị Nh và em trai, chưa đi làm thêm để có nguồn thu nhập. Việc cấp dưỡng nuôi cháu L sẽ hỗ trợ phần nào, đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cuộc sống của hai mẹ con chị Nh. Vì vậy, số tiền mà anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung Đàm Diệu L là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời điểm cấp dưỡng được tính từ tháng 9 năm 2022 cho đến khi cháu L trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được giải quyết theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng các đương sự đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đàm Văn T và chị Thang Thị Nh.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung Đàm Hoàng V, sinh ngày 27/4/2013 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định của pháp luật đối với chị Nh. Giao con chung Đàm Diệu L, sinh ngày 15/12/2020

cho chị Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Đàm Diệu L hàng tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2022 cho đến khi cháu L trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung: Các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng các đương sự đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Anh Đàm Văn Tiến phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước. Xác nhận, anh T đã nộp đủ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004133 ngày 24 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Người có nghĩa vụ cấp dưỡng Đàm Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Trùng Khánh;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Bé Thị Thùy Linh

